

Hà Nội, ngày 5 tháng 03 năm 2018

Số: 1251/MB-HS

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
kiểm toán năm 2017

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;

Công ty: Ngân hàng TMCP Quân đội

Mã chứng khoán: MBB

Địa chỉ trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.6266.1088

Fax: 04.6266.1080

Người thực hiện công bố thông tin: Tổng Giám đốc Lưu Trung Thái

Địa chỉ: Ngân hàng TMCP Quân đội – Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.6266.1088

Fax: 04.6266.1080

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất kiểm toán năm 2017 của Ngân hàng TMCP Quân đội.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB: www.mbbank.com.vn-
Mục Nhà đầu tư – Báo cáo tài chính

Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật
và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *57*

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để biết);
- Lưu VT, VP HĐQT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯU TRUNG THÁI

Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội

21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNVX

Email: info@mbbank.com.vn * Website: www.mbbank.com.vn



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số** 0054/NH-GP

Ngày 14 tháng 9 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Công	Phó Chủ tịch (điều chuyển từ ngày 16/1/2017)
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/1/2017)
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/1/2017)
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên Cao cấp Ban Điều hành (từ ngày 19/5/2017)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 18/5/2017)
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Tài chính
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên Ban Điều hành (từ ngày 3/6/2017)

**Người đại diện
theo pháp luật** Ông Lê Hữu Đức Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký Số 21 Cát Linh, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "MB"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 89.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-003/4



Wang Toan Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **28-02-2018**

Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1901-2018-007-1

Vertical red stamp on the right margin.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	1.842.032
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	6.683.682
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	53.497.402
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		38.765.361
2	Cho vay các TCTD khác		14.928.041
3	Dự phòng rủi ro		(196.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	2.804.525
1	Chứng khoán kinh doanh		2.839.964
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(35.439)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	121.592
VI	Cho vay khách hàng		182.062.458
1	Cho vay khách hàng	9	184.188.142
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.125.684)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	50.677.071
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		43.091.877
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		7.945.077
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(359.883)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	984.562
3	Đầu tư vào công ty liên kết		50.061
4	Đầu tư dài hạn khác		1.064.147
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(129.646)
X	Tài sản cố định		2.604.460
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.586.633
a	Nguyên giá		3.083.031
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.496.398)
3	Tài sản cố định vô hình	14	1.017.827
a	Nguyên giá		1.602.987
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(585.160)
XI	Bất động sản đầu tư	15	92.783
a	Nguyên giá		100.296
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.513)
XII	Tài sản Có khác	16	12.507.261
1	Các khoản phải thu		8.973.940
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.840.641
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33(c)	1.436
4	Tài sản Có khác		1.616.961
- Trong đó: Lợi thế thương mại	17	75.409	84.835
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(925.717)
	TỔNG TÀI SẢN		313.877.828
			256.258.500

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	1.847.879
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	46.101.157
1	Tiền gửi của các TCTD khác	36.212.214	12.836.651
2	Vay các TCTD khác	9.888.943	11.876.325
III	Tiền gửi của khách hàng	20	220.176.022
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	297.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	6.022.222
VII	Các khoản nợ khác	23	9.832.378
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.755.868	2.345.611
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	7.076.510	5.173.947
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	284.276.658	229.670.054
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	24	29.601.170
1	Vốn của TCTD	18.983.251	17.955.606
a	Vốn điều lệ	18.155.054	17.127.409
c	Thặng dư vốn cổ phần	828.197	828.197
2	Quỹ của TCTD	3.209.154	2.697.000
5	Lợi nhuận chưa phân phối	5.977.328	4.699.337
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.431.437	1.236.503
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	29.601.170	26.588.446
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	313.877.828	256.258.500



	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC	187.346.052	115.197.892
1 Bảo lãnh vay vốn	53.016	37.093
2 Cam kết giao dịch hối đoái	88.651.794	36.433.120
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	6.483.336	3.930.388
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	9.679.615	5.694.997
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	72.488.843	26.807.735
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	25.280.378	27.892.246
5 Bảo lãnh khác	57.845.135	46.232.202
6 Các cam kết khác	15.515.729	4.603.231

Người lập



Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

28-02-2018

11/02/2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B03/TCTD-HN

		Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	19.876.026	15.552.477
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(8.657.074)	(7.573.533)
I	Thu nhập lãi thuần	25	11.218.952	7.978.944
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	3.222.839	1.297.890
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(2.092.163)	(615.250)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.130.676	682.640
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	201.772	113.354
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	28	144.445	101.443
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	1.633.022	1.019.373
6	Chi phí hoạt động khác	29	(523.948)	(142.554)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	1.109.074	876.819
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	62.157	102.157
VIII	Chi phí hoạt động	31	(5.999.239)	(4.174.668)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		7.867.837	5.680.689
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(3.252.111)	(2.030.104)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.615.726	3.650.585
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(1.125.106)	(766.870)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(205)	(164)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(1.125.311)	(767.034)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3.490.415	2.883.551
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(29.212)	(28.252)
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	1.953	1.625

Người lập



Lê Thị Huyền Trang
 Phó phòng Phòng Kế toán
 Tổng hợp và Báo cáo

Người soát xét



Lê Thị Lợi
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lưu Trung Thái
 Tổng Giám đốc

28-02-2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	19.964.527	15.491.948
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.246.817)	(7.041.749)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.130.676	682.640
04 Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	233.337	301.534
05 Chi phí khác	(1.882.694)	(1.538.408)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	779.399	508.786
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.254.598)	(2.210.107)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(980.880)	(736.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	7.742.950	5.458.308
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	157.328	(3.479.239)
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.090.622	(4.194.635)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(68.173)	43.018
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(33.450.440)	(29.288.584)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(4.021.459)	(1.474.413)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.460.837)	(1.341.016)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.847.879	(1.411.502)
16 Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	21.388.181	17.135.490
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	25.363.625	13.247.013
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	3.655.269	(83.105)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	38.830	(59.788)
21 Tăng khác về nợ hoạt động	889.684	2.105.472
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(170.753)	(165.843)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	24.002.706	(3.508.824)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(502.937)	(560.725)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	100.127	289.677
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	(6.539)	-
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(197.590)	-
08 Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	1.130.293	587.075
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	62.157	61.686
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	585.511	377.713

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	171.275	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(1.054.493)	(22.185)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(883.218)	(22.185)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	23.704.999	(3.153.296)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	22.849.070	26.002.366
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 35)	46.554.069	22.849.070

Người lập



Lê Thị Huyền Trang
 Phó phòng Phòng Kế toán
 Tổng hợp và Báo cáo

Người soát xét



Lê Thị Lợi
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lưu Trung Thái
 Tổng Giám đốc

28-02-2018

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn cổ phần của Ngân hàng là 18.155.053.630.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.127.409.090.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín mươi sáu (96) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm tám mươi tám (188) phòng giao dịch, một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài được NHNNVN cấp phép thành lập (ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín mươi một (91) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm bảy mươi sáu (176) phòng giao dịch, một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài được NHNNVN cấp phép thành lập).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MB”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, MB có bảy (7) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2017	31/12/2016
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,52%	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”)	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%	90,77%



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2017	31/12/2016
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (*)	27/GP-NHNN ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%	100,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GPDC18/KDBH ngày 21 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	69,58%	69,58%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%	61,00%
Công ty Cổ phần Tổng Công ty MBLand ("MB Land") (**)	0102631822 ngày 21 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,29%	65,29%
Công ty Cổ phần Việt REMAX (***)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	0,00%	65,29%

(*) Trong năm 2017, Ngân hàng đã chuyển nhượng 50% vốn góp vào Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên MB) cho hai đối tác là Ngân hàng Shinsei Bank, Limited (49%), theo Hợp đồng liên doanh ngày 21 tháng 11 năm 2016, được sửa đổi lần 4 vào ngày 28 tháng 9 năm 2017 và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành (1%), theo Hợp đồng ngày 30 tháng 11 năm 2016. Ngân hàng vẫn giữ quyền kiểm soát đối với MB Shinsei sau khi chuyển nhượng phần vốn góp này.

(**) MB sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

(***) Trong năm 2017, MB đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt REMAX.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, MB có 13.094 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.656 nhân viên).



2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của MB là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức kế toán áp dụng

MB sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của MB trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của MB trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà MB có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tương ứng với phần sở hữu lợi ích của MB.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà MB được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của MB, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà MB phải chia sẻ vượt quá lợi ích của MB trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà MB có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ MB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của MB tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MB. Sự kiểm soát tồn tại khi MB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh của MB được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Thuyết minh 43), các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh giao dịch.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

MB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) như được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. MB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

MB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") là giá đóng cửa vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá khi giá gốc được phân bổ cao hơn giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là MB khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và MB không trích lập dự phòng giảm giá đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn của chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán) được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá thị trường của các chứng khoán này. Trong trường hợp không có giá thị trường hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các chứng khoán này tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, MB phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. MB trích lập dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

MB không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà MB có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà MB được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của MB, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của các công ty liên kết mà MB phải chia sẻ vượt quá lợi ích của MB trong công ty liên kết đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà MB có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho các công ty liên kết.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư mà MB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của MB tại đơn vị nhận đầu tư.

Dự phòng giảm giá được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.



(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có thời hạn không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi MB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, MB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

(i) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của các khoản cho vay theo Điều 11 của Thông tư 02. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng của MB dựa trên cả hai yếu tố định tính và định lượng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 (“Công văn 8738”). Trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản cho vay này phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, MB có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì MB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi MB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, MB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và của MB.

MB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp. MB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Nhóm	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của MB.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, trừ vàng miếng không có giá niêm yết và các loại vàng khác, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Công văn 8738, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của MB tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trích lập dựa trên dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

MB trích lập và duy trì khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng liên quan đến giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, công ty con của Ngân hàng

Các khoản cho vay này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản cho vay quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được áp dụng tương tự như chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản phải thu khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(n).

(h) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. MB không lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi MB phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh; trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ từ các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 30 năm
• máy móc thiết bị	3 - 6 năm
• phương tiện vận tải	6 - 10 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 30 đến 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(m) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là 40 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(n) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của MB, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.



MB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong năm được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(o) Các khoản dự phòng

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2017, dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”), Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm (“Nghị định 73”), và Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017, dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Nghị định 73 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 về Hướng dẫn thi hành Nghị định 73, và Công văn số 1938/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 3 tháng 2 năm 2016.

(ii) Các khoản dự phòng khác

Một khoản dự phòng khác các khoản dự phòng được trình bày trong các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(n) và 3(o)(i) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(q) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho MB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho MB và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được MB chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, MB đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(r) Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

(s) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(u) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(v) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(w) **Vốn điều lệ**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(x) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”), trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận được MB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng. Các quỹ dự trữ và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”) và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Capital”)

MBS và MB Capital trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác của MBS và MB Capital thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (“MB Shinsei”)

Theo Nghị định 93, MB Shinsei phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”) và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (“MB Ageas”)

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

Các công ty con khác

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định 93.

(y) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách phân loại nợ được trình bày tại Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi MB thực sự thu được.

Thu nhập lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi khoản tiền lãi là không chắc chắn.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của MB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MB chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iv) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (“Nghị định 73”), Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 Hướng dẫn thi hành Nghị định 73, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng đối với mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành. Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(bb) Chi phí cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi MIC và MB Ageas chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho MIC và MB Ageas và MIC và MB Ageas chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

(cc) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ee) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(gg) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(hh) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, MB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

(ii) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của MB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:



- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MB xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MB xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà MB nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(jj) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.373.927	1.161.239
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	465.087	355.432
Vàng	3.018	3.281
	<hr/>	<hr/>
	1.842.032	1.519.952
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	5.466.939	9.280.759
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	226.317	277.966
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	990.426	443.753
	<hr/>	<hr/>
	6.683.682	10.002.478
	<hr/>	<hr/>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2017	31/12/2016
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%
	<hr/>	<hr/>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

Ngân hàng Nhà nước quyết định lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc và lãi suất tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi trong từng thời kỳ.

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tiền gửi ký quỹ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ ký quỹ	
	31/12/2017	31/12/2016
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và tiền gửi ký quỹ theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi ký quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ ký quỹ tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ ký quỹ	
	31/12/2017	31/12/2016
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản tiền gửi ký quỹ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản tiền gửi ký quỹ 12,50% bằng ngoại tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.825.375	587.283
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.934.083	3.164.561
	<u>17.759.458</u>	<u>3.751.844</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	17.209.350	9.133.249
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.796.553	-
	<u>21.005.903</u>	<u>9.133.249</u>
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	11.724.656	13.678.613
Cho vay bằng ngoại tệ	3.203.385	585.309
	<u>14.928.041</u>	<u>14.263.922</u>
Dự phòng rủi ro (i)	(196.000)	(196.216)
	<u>53.497.402</u>	<u>26.952.799</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	35.737.944	23.201.171
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	196.000	196.000
	<u>35.933.944</u>	<u>23.397.171</u>

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể	196.000	196.216

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể của tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	196.216	269.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(216)	(72.784)
Số dư cuối năm	<u>196.000</u>	<u>196.216</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50% - 4,30%	4,70% - 5,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,65% - 2,30%	0,90% - 2,40%
Cho vay bằng VND	1,50% - 4,90%	4,60% - 5,80%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,65% - 2,60%	1,00% - 2,50%

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.000.398	-
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các các TCTD trong nước phát hành	64.116	9.273
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	775.450	1.051.392
	<u>2.839.964</u>	<u>1.060.665</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(35.439)	(134.670)
	<u>2.804.525</u>	<u>925.995</u>

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Chưa niêm yết	2.000.398	-
Chứng khoán vốn		
▪ Đã niêm yết	486.169	511.805
▪ Chưa niêm yết	353.397	548.860
	<u>2.839.964</u>	<u>1.060.665</u>

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	134.670	145.242
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	-	16.851
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(99.231)	(27.391)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(32)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	35.439	134.670
	<hr/>	<hr/>

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)			
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)			Giá trị thuần
	Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.148.089	52.086	-	52.086
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	35.433.725	69.506	-	69.506
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	47.581.814	121.592	-	121.592
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.931.999	36.636	-	36.636
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.378.859	16.783	-	16.783
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	17.310.858	53.419	-	53.419
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng và Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	176.766.210	144.722.659
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	582.932	430.924
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	478.524	484.849
Các khoản trả thay cho khách hàng	599	-
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	3.743.619	2.809.446
Các khoản cho vay khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.616.258	2.289.824
	184.188.142	150.737.702

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng và Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	176.179.134	144.555.920
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.175.093	1.904.761
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	735.553	896.027
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	668.431	476.547
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	813.673	614.623
Các khoản cho vay khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	2.616.258	2.289.824
	184.188.142	150.737.702



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay khách hàng của Ngân hàng và Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Ngắn hạn	89.375.349	71.772.504
Trung hạn	31.695.588	29.174.292
Dài hạn	60.500.947	47.501.082
Các khoản cho vay khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng - ngắn hạn	2.616.258	2.289.824
	<hr/>	<hr/>
	184.188.142	150.737.702
	<hr/>	<hr/>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng và Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei				
Cho vay các TCKT	117.200.517	63,63	99.979.943	66,33
<i>Công ty Nhà nước</i>	6.081.478	3,30	4.047.755	2,70
<i>Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%</i>	8.673.961	4,71	9.137.795	6,06
<i>Công ty TNHH trên MTV vốn Nhà nước lớn hơn 50%</i>	595.785	0,32	275.504	0,18
<i>Công ty TNHH khác</i>	40.149.294	21,80	34.206.595	22,69
<i>Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước lớn hơn 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)</i>	7.567.805	4,11	7.831.438	5,20
<i>Công ty cổ phần khác</i>	48.148.735	26,15	38.933.748	25,83
<i>Công ty hợp danh</i>	294	0,00	-	-
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	8.394	0,00	2.331.261	1,55
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	5.607.202	3,04	2.877.505	1,91
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	367.569	0,20	338.342	0,21
Cho vay cá nhân	60.106.848	32,63	45.053.274	29,89
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	60.106.848	32,63	45.053.274	29,89
Cho vay khác	520.900	0,28	605.215	0,40
<i>Đơn vị hành chính sự nghiệp, đoàn thể và hiệp hội</i>	245.557	0,13	412.340	0,27
<i>Thành phần kinh tế khác</i>	275.343	0,15	192.875	0,13
Cho vay tại các chi nhánh nước ngoài	3.743.619	2,03	2.809.446	1,86
<i>Cho vay doanh nghiệp</i>	2.985.186	1,62	2.206.153	1,46
<i>Cho vay cá nhân</i>	758.433	0,41	603.293	0,40
	<hr/>		<hr/>	
	181.571.884	98,58	148.447.878	98,48
Các khoản cho vay khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.616.258	1,42	2.289.824	1,52
	<hr/>		<hr/>	
	184.188.142	100	150.737.702	100
	<hr/>		<hr/>	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng và Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei				
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2.664.821	1,45	2.054.667	1,36
Khai khoáng	4.214.614	2,29	3.346.030	2,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30.512.045	16,57	23.770.461	15,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.136.832	3,33	5.468.420	3,63
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	696.279	0,38	544.159	0,36
Xây dựng	18.252.316	9,91	14.172.008	9,40
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44.063.175	23,92	36.893.657	24,48
Vận tải, kho bãi	10.925.421	5,93	11.183.378	7,42
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.877.726	1,56	1.700.284	1,13
Thông tin và truyền thông	2.948.128	1,60	3.271.982	2,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	791.791	0,43	548.658	0,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.391.071	2,93	6.435.478	4,27
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	224.198	0,12	243.171	0,16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	754.706	0,41	665.285	0,44
Giáo dục và đào tạo	253.829	0,14	242.091	0,16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	299.009	0,16	277.107	0,18
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	85.303	0,05	74.827	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	230.300	0,14	327.264	0,23
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	46.506.701	25,23	34.419.505	22,84
Dư nợ tại các chi nhánh nước ngoài	3.743.619	2,03	2.809.446	1,86
	181.571.884	98,58	148.447.878	98,48
Các khoản cho vay khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.616.258	1,42	2.289.824	1,52
	184.188.142	100	150.737.702	100

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Cho vay bằng VND	6,50% - 13,50%	6,50% - 14,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,65% - 4,75%	2,65% - 4,75%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng chung (i)	1.319.692	1.097.297
Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (ii)	805.992	953.016
	<hr/>	<hr/>
	2.125.684	2.050.313
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			Năm kết thúc ngày 31/12/2016		
	Tại Việt Nam	Tại các chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	Tại Việt Nam	Tại các chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.076.124	21.173	1.097.297	847.387	21.567	868.954
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 32)	216.375	6.020	222.395	228.175	(394)	227.781
Tăng do sáp nhập SDFC	-	-	-	562	-	562
Số dư cuối năm	1.292.499	27.193	1.319.692	1.076.124	21.173	1.097.297

(ii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			Năm kết thúc ngày 31/12/2016		
	Tại Việt Nam	Tại các chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	Tại Việt Nam	Tại các chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	894.850	58.166	953.016	1.017.866	89.562	1.107.428
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 32)	1.199.559	148.659	1.348.218	537.171	48.859	586.030
Phân loại lại sang dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16(i))	(352.255)	-	(352.255)	-	-	-
Tăng do sáp nhập SDFC	-	-	-	29.561	-	29.561
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(1.034.485)	(108.502)	(1.142.987)	(689.748)	(80.255)	(770.003)
Số dư cuối năm	707.669	98.323	805.992	894.850	58.166	953.016

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	23.334.935	22.017.624
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	13.821.134	17.434.868
▪ Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	4.958.155	5.863.358
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	555.000	100.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	105.000	105.000
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	317.653	704.672
	43.091.877	46.225.522
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(57.517)	(94.693)
	43.034.360	46.130.829
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	20.348	-
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.430.000	2.230.000
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5.494.729	3.046.635
▪ Trái phiếu đặc biệt	-	3.404.718
	7.945.077	8.681.353
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(302.366)	(1.526.262)
	7.642.711	7.155.091
	50.677.071	53.285.920

Kỳ hạn gốc và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	3 năm - 20 năm	3,80% - 11,60%	6 tháng - 15 năm	4,65% - 12,60%
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	6 tháng - 5 năm	6,70% - 11,70%	10 tháng - 5 năm	5,56% - 10,35%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5 năm	9,15% - 10,50%	5 năm	9,15%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

	31/12/2017		31/12/2016	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu chính phủ	20 năm	7,00%	Không áp dụng	Không áp dụng
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3 năm - 11 năm	9,00% - 14,00%	3 năm - 11 năm	9,00% - 14,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1 năm - 10 năm	8,50% - 10,50%	1 năm - 10 năm	8,00% - 11,00%

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	94.693	57.432
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(37.176)	37.261
Số dư cuối năm	57.517	94.693

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.526.262	765.532
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	24.159	34.428
Tăng do sáp nhập SDFC	-	271.083
- Trong đó: Dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	150.970
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.570.237)	(545.360)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 32)	1.322.182	1.000.579
Số dư cuối năm	302.366	1.526.262

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, MB đã tắt toán toàn bộ số trái phiếu đặc biệt nên số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm dự phòng trái phiếu đặc biệt (ngày 31 tháng 12 năm 2016: số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 1.248.053 triệu VND dự phòng trái phiếu đặc biệt).

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và MB đã trích lập đầy đủ dự phòng:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.923.468	7.800.941
Nợ có khả năng mất vốn	200.000	400.000
	10.823.468	8.200.941

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	50.061	108.761
Đầu tư dài hạn khác (ii)	1.064.147	866.557
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(129.646)	(133.059)
	<u>984.562</u>	<u>842.259</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Giá trị thuần theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	31.680	34.761
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC	15.300	15.300
	<u>46.980</u>	<u>50.061</u>

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Giá trị thuần theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
Công ty Cổ phần VIETASSET	25.000	25.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	65.675	68.461
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC	15.300	15.300
	<u>105.975</u>	<u>108.761</u>

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	608.448	527.615
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	27.135	28.166
Đầu tư dài hạn khác	428.564	310.776
	<u>1.064.147</u>	<u>866.557</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	133.059	221.292
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	11.087	25.613
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.781)	(117.543)
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	-	7
Phân loại lại sang dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16(i))	(11.719)	-
Tăng do sáp nhập SDFC	-	3.690
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	129.646	133.059

13. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.233.699	876.682	601.573	140.314	2.852.268
Tăng trong năm	139.423	132.306	79.619	2.039	353.387
Giảm trong năm	(106)	(2.671)	(116.958)	(1.719)	(121.454)
Giảm do bán Công ty Cổ phần Việt REMAX	-	(185)	(953)	(32)	(1.170)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.373.016	1.006.132	563.281	140.602	3.083.031
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	101.902	697.480	429.097	109.575	1.338.054
Khấu hao trong năm	55.062	109.289	64.488	20.576	249.415
Giảm trong năm	(42)	(2.661)	(85.657)	(1.619)	(89.979)
Giảm do bán Công ty Cổ phần Việt REMAX	-	(133)	(959)	-	(1.092)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	156.922	803.975	406.969	128.532	1.496.398
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.131.797	179.202	172.476	30.739	1.514.214
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.216.094	202.157	156.312	12.070	1.586.633

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	483.617	722.027	487.691	126.844	1.820.179
Tăng trong năm	734.299	157.203	68.950	15.252	975.704
Giảm trong năm	(40.989)	(8.813)	(12.018)	(2.020)	(63.840)
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	56.772	4.866	54.436	-	116.074
Tăng do sáp nhập SDFC	-	1.399	2.514	238	4.151
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.233.699	876.682	601.573	140.314	2.852.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	68.355	600.596	335.175	84.968	1.089.094
Khấu hao trong năm	36.604	102.929	68.510	27.701	235.744
Giảm trong năm	(9.603)	(10.188)	(3.703)	(3.306)	(26.800)
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	6.546	2.769	26.601	-	35.916
Tăng do sáp nhập SDFC	-	1.374	2.514	212	4.100
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	101.902	697.480	429.097	109.575	1.338.054
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	415.262	121.431	152.516	41.876	731.085
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.131.797	179.202	172.476	30.739	1.514.214

14. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Các tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	964.940	436.531	2.677	1.404.148
Tăng trong năm	15.824	185.396	338	201.558
Thanh lý	-	-	(2.677)	(2.677)
Giảm khác	-	(42)	-	(42)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	980.764	621.885	338	1.602.987
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	105.223	355.102	193	460.518
Khấu hao trong năm	18.043	106.741	96	124.880
Thanh lý	-	-	(196)	(196)
Giảm khác	-	(42)	-	(42)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	123.266	461.801	93	585.160
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	859.717	81.429	2.484	943.630
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	857.498	160.084	245	1.017.827

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Các tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	933.908	363.495	277.311	1.574.714
Tăng trong năm	13.980	75.806	2.677	92.463
Thanh lý	-	(6.662)	-	(6.662)
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	17.052	1.902	-	18.954
Tăng do sáp nhập SDFC	-	2.077	-	2.077
Giảm khác	-	(87)	(277.311)	(277.398)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	964.940	436.531	2.677	1.404.148
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	87.506	286.604	-	374.110
Khấu hao trong năm	17.717	71.448	193	89.358
Thanh lý	-	(6.662)	-	(6.662)
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	-	1.887	-	1.887
Tăng do sáp nhập SDFC	-	1.912	-	1.912
Giảm khác	-	(87)	-	(87)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	105.223	355.102	193	460.518
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	846.402	76.891	277.311	1.200.604
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	859.717	81.429	2.484	943.630

15. Bất động sản đầu tư

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	155.728	301.988
Tăng trong năm	6.539	-
Giảm trong năm	(61.971)	(146.260)
Số dư cuối năm	100.296	155.728
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.553	3.537
Khấu hao trong năm	2.948	3.016
Giảm trong năm	(1.988)	-
Số dư cuối năm	7.513	6.553
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	149.175	298.451
Số dư cuối năm	92.783	149.175



16. Tài sản Có khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Xây dựng cơ bản dở dang	1.766.138	1.725.526
▪ Các khoản phải thu nội bộ	204.179	98.267
▪ Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng trụ sở và chi nhánh của MB	1.932.247	1.766.102
▪ Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng nước ngoài	197.600	57.809
▪ Dịch vụ thanh toán trước hối phiếu theo L/C	2.624.145	1.696.277
▪ Các khoản phải thu khách hàng tại các công ty con	683.145	963.757
▪ Các khoản trả trước cho người bán	434.797	66.427
▪ Phải thu từ dịch vụ Bank Plus	548.603	341.265
▪ Các khoản phải thu khác	583.086	686.116
	<hr/>	<hr/>
	8.973.940	7.401.546
	<hr/>	<hr/>
Các khoản lãi, phí phải thu	2.840.641	2.929.142
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 33(c))	1.436	1.641
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	683.118	554.016
▪ Lợi thế thương mại (Thuyết minh 17)	75.409	84.835
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	812.094	868.737
▪ Các tài sản có khác	46.340	49.018
	<hr/>	<hr/>
	1.616.961	1.556.606
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(925.717)	(507.665)
	<hr/>	<hr/>
	12.507.261	11.381.270
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	507.665	214.818
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	359.532	288.498
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	-	5.235
Tăng do sáp nhập SDFC	-	40.621
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	352.255	-
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12(iii))	11.719	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(305.454)	(41.507)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	925.717	507.665
	<hr/>	<hr/>

17. Lợi thế thương mại

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại (“LTTM”)	94.261	94.261
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	9.426	-
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	84.835	-
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	94.261
- LTTM phát sinh trong năm	-	94.261
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(9.426)	(9.426)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.426)	(9.426)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	75.409	84.835

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	1.847.879	-

Khoản tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND hưởng lãi suất không kỳ hạn là 1%/năm.

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.007.079	28.717
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	62.996	59.691
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	20.245.509	9.639.384
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.896.630	3.108.859
	36.212.214	12.836.651
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	4.022.590	8.153.613
Tiền vay bằng ngoại tệ	5.866.353	3.722.712
	9.888.943	11.876.325
	46.101.157	24.712.976

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50% - 4,00%	4,10% - 5,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,55% - 2,10%	0,80% - 1,80%
Tiền vay bằng VND	1,50% - 4,60%	4,00% - 5,20%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,60% - 2,40%	0,60% - 2,00%

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	55.128.418	41.991.572
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.168.617	24.104.557
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	128.468.424	114.494.086
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.332.214	4.040.221
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.470.883	654.655
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	189.365	230.029
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	8.296.118	8.994.851
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	11.121.983	302.426
	220.176.022	194.812.397

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	127.581.927	110.714.552
Cá nhân	92.594.095	84.097.845
	220.176.022	194.812.397

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi vốn chuyên dùng, tiền ký quỹ bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi vốn chuyên dùng, tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 7,00%	1,00% - 7,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất năm theo kỳ trả nợ đầu tiên là khác nhau cho các lần nhận nợ khác nhau, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lãi suất năm áp dụng cho các nguồn vốn tài trợ này là 4,92% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4,92%).

22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Trái phiếu phổ thông phát hành (i)	2.000.000	2.000.000
Trái phiếu phổ thông phát hành cho khách hàng doanh nghiệp (ii)	3.230.000	170.000
Trái phiếu phổ thông phát hành cho khách hàng cá nhân (iii)	792.222	160.000
Giấy tờ có giá khác	-	36.953
	<hr/> 6.022.222	<hr/> 2.366.953

(i) Chi tiết trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010:

Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị Triệu VND
28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	<hr/> 2.000.000

(ii) Trái phiếu phổ thông do MB phát hành cho các khách hàng doanh nghiệp có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và có lãi suất năm từ 8,20% đến 8,45% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: kỳ hạn 3 năm và có lãi suất năm là 8,20%).

(iii) Trái phiếu phổ thông do MB phát hành cho các khách hàng cá nhân có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và có lãi suất năm từ 8,00% đến 8,75% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: kỳ hạn 3 năm và có lãi suất năm là 8,20%).

23. Các khoản nợ khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	2.755.868	2.345.611
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.076.510	5.173.947
▪ Doanh thu chờ phân bổ	617.246	381.751
▪ Các khoản phải trả nội bộ	886.238	572.519
▪ Nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	1.437.134	648.402
▪ Các khoản phải trả cho khách hàng	1.762.386	2.204.067
▪ Các khoản phải trả cổ tức	21.377	18.617
▪ Phải trả liên quan đến dự án bất động sản	5.119	3.721
▪ Các khoản phải trả khác	1.929.448	1.212.984
▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 38)	329.053	131.886
	9.832.378	7.519.558
	9.832.378	7.519.558

24. Vốn chủ sở hữu

(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	17.127.409	828.197	1.588.748	803.078	305.174	4.699.337	1.236.503	26.588.446
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	171.275	-	-	-	-	-	-	171.275
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	856.370	-	-	-	-	(856.370)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.519.627	(29.212)	3.490.415
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2016	-	-	301.476	151.674	229.846	(682.996)	-	-
Trả cổ tức trong năm bằng tiền mặt (iii)	-	-	-	-	-	(1.027.645)	(26.848)	(1.054.493)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(3.185)	-	(167.568)	-	-	(170.753)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(199.348)	-	(199.348)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của các chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	1.992	(1.992)	-	-
Tăng do bán một phần sở hữu tại Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (*)	-	-	-	-	-	615.000	-	615.000
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	-	248.913	248.913
(Giảm)/tăng vốn và quỹ cho các cổ đông không kiểm soát	-	-	(437)	(378)	(1.266)	-	2.081	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(88.285)	-	(88.285)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	18.155.054	828.197	1.886.602	954.374	368.178	5.977.328	1.431.437	29.601.170

(*) Đây là khoản lợi nhuận phát sinh từ việc Ngân hàng chuyển nhượng 50% vốn góp vào Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MB Shinsei") (trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên MB) cho hai đối tác là Ngân hàng Shinsei Bank, Limited (49%), theo Hợp đồng liên doanh ngày 21 tháng 11 năm 2016, được sửa đổi lần 4 vào ngày 28 tháng 9 năm 2017 và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành (1%), theo Hợp đồng ngày 30 tháng 1 năm 2016. Ngân hàng vẫn giữ quyền kiểm soát đối với MB Shinsei sau khi chuyển nhượng phần vốn góp này, do đó, kết quả từ việc chuyển nhượng phần vốn góp được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	16.000.000	718.524	1.337.439	676.274	227.978	3.633.134	589.702	23.183.051
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	311.818	109.673	-	-	-	-	-	421.491
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	815.591	-	-	-	-	(815.591)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.911.803	(28.252)	2.883.551
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2015	-	-	252.206	127.141	188.965	(568.312)	-	-
Tạm trích quỹ cho năm 2016	-	-	-	-	43.536	(43.536)	-	-
Trả cổ tức trong năm bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(22.185)	(22.185)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(165.843)	-	-	(165.843)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(154.770)	-	(154.770)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của các chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	755	(755)	-	-
Thu hồi tài sản góp vốn tại Công ty Cổ phần Địa ốc MB (*)	-	-	-	-	-	(272.835)	-	(272.835)
Tăng do mua Tổng Công Ty Bảo hiểm Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội	-	-	-	-	10.313	10.199	267.095	287.607
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	-	428.379	428.379
(Giảm)/tăng vốn và quỹ cho các cổ đông không kiểm soát	-	-	(897)	(337)	(530)	-	1.764	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	17.127.409	828.197	1.588.748	803.078	305.174	4.699.337	1.236.503	26.588.446

(ii) Vốn điều lệ

	31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.815.505.363	18.155.054
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.815.505.363	18.155.054
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.815.505.363	18.155.054
	31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.712.740.909	17.127.409
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.712.740.909	17.127.409
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.712.740.909	17.127.409

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

(iii) Cổ tức

Ngày 9 tháng 2 năm 2017, Thường trực Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc thực hiện tạm ứng cổ tức cho cổ đông đợt 1 từ lợi nhuận năm 2016 với tỷ lệ 6% tương ứng với số tiền là 1.027.645 triệu VND. Ngày 26 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng đã thông qua phương án phân phối khoản cổ tức 856.370 triệu VND thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ phân phối là 100 : 5 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 5 cổ phiếu phát hành thêm) (2016: phân phối khoản cổ tức 815.591 triệu VND thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ phân phối là 100 : 5 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 5 cổ phiếu phát hành thêm)).



25. Thu nhập lãi thuần

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	693.404	340.619
Cho vay khách hàng và các TCTD khác	14.226.838	10.900.297
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	3.604.969	3.321.269
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.059.411	792.848
Các hoạt động tín dụng khác	291.404	197.444
	19.876.026	15.552.477
<i>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi của TCTD khác và khách hàng	(7.448.078)	(6.503.004)
Các khoản tiền vay NHNNVN và các TCTD khác	(654.339)	(549.251)
Phát hành giấy tờ có giá	(335.578)	(272.412)
Các hoạt động tín dụng khác	(219.079)	(248.866)
	(8.657.074)	(7.573.533)
Thu nhập lãi thuần	11.218.952	7.978.944

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	547.388	411.470
Dịch vụ môi giới chứng khoán	262.309	203.605
Dịch vụ quản lý quỹ	14.083	10.579
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định và quản lý dịch vụ cho thuê	383.144	293.558
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.850.510	236.630
Dịch vụ khác	165.405	142.048
	3.222.839	1.297.890
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(160.477)	(155.901)
Chi phí về dịch vụ môi giới chứng khoán	(57.902)	(83.494)
Chi phí từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định và quản lý dịch vụ cho thuê	(277.866)	(131.207)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.565.559)	(134.271)
Dịch vụ khác	(30.359)	(110.377)
	(2.092.163)	(615.250)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.130.676	682.640

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</i>		
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	390.305	380.809
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	282.993	259.466
	<hr/> 673.298	<hr/> 640.275
<i>Chi phí cho kinh doanh ngoại hối</i>		
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(192.012)	(226.478)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(279.514)	(300.443)
	<hr/> (471.526)	<hr/> (526.921)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> 201.772	<hr/> 113.354

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	283.475	530.887
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(240.191)	(359.533)
	<hr/> 43.284	<hr/> 171.354
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	99.231	27.391
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	37.176	(37.261)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(ii))	(24.159)	(34.428)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12(iii))	(11.087)	(25.613)
	<hr/> 101.161	<hr/> (69.911)
	<hr/> 144.445	<hr/> 101.443

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	779.399	508.786
Thu từ hoạt động ủy thác	29.319	2.305
Thu từ thanh lý tài sản	100.127	345.386
Thu từ các hoạt động kinh doanh bất động sản	257.070	19.817
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	167.543	42.117
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	299.566	100.962
	1.633.022	1.019.373
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(143.789)	(44.735)
Chi từ thanh lý tài sản	(24.445)	-
Chi từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(201.718)	-
Chi cho hoạt động kinh doanh khác	(153.996)	(97.819)
	(523.948)	(142.554)
	1.109.074	876.819

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	32.206	27.135
Cổ tức nhận được từ chứng khoán kinh doanh	27.736	21.040
Cổ tức/phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	2.215	53.982
	62.157	102.157

31. Chi phí hoạt động

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	34.282	34.074
Lương và các chi phí liên quan	3.410.749	2.411.830
<i>Chi phí lương và phụ cấp</i>	3.203.571	2.261.772
<i>Các chi phí theo lương</i>	178.043	142.287
<i>Chi trợ cấp, chi khác</i>	29.135	7.771
Chi phí về tài sản	967.191	821.682
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao</i>	377.243	328.118
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	390.341	344.933
Chi phí quản lý doanh nghiệp	567.695	557.323
Trong đó:		
<i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i>	67.420	59.112
<i>Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc</i>	300.090	254.992
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	144.834	121.902
Chi phí hoạt động khác	874.488	227.857
	5.999.239	4.174.668

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	6(i)	(216)	(72.784)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10(i)	222.395	227.781
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10(ii)	1.348.218	586.030
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bàng khác	16(i)	359.532	288.498
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11(ii)	1.322.182	1.000.579
		3.252.111	2.030.104

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	1.125.106	766.870
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	205	164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.125.311	767.034

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế thuế thu nhập doanh nghiệp

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	4.615.726	3.650.585
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(55.808)	(99.248)
- Các giao dịch nội bộ được cản trừ khi hợp nhất	707.056	202.299
- Lợi nhuận khác	46.120	(30.014)
- Lợi nhuận chịu thuế của các công ty con	(122.206)	(141.493)
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	580
- Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước của các công ty con	(2.535)	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế	100.541	51.679
	5.288.894	3.634.388
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng	1.057.779	726.878
Thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	2.719	9.649
Thuế TNDN của các công ty con	69.329	31.676
Dự phòng thừa trong những năm trước	(4.721)	(1.333)
Ghi giảm thuế TNDN hoãn lại của các công ty con	205	164
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.125.311	767.034

(c) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.641	1.805
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(205)	(164)
Số dư cuối năm	1.436	1.641

(d) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng, các chi nhánh nước ngoài và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận cho 2017 (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 3.519.627 triệu VND (2016: 2.911.803 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.801.803.436 cổ phiếu (2016: 1.792.288.038 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.519.627	2.911.803

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2017	2016 Trình bày lại (*)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.712.740.909	1.600.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	3.425.482	21.091.902
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành bổ sung cho cổ đông hiện hữu	-	4.000.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	85.637.045	167.196.136
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12	1.801.803.436	1.792.288.038

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2017	2016 Trình bày lại (*)	2016 Như đã trình bày trước đây
	VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.953	1.625	1.706

(*) Việc trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm.

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.842.032	1.519.952
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.683.682	10.002.478
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	38.028.355	11.326.640
	<hr/>	<hr/>
	46.554.069	22.849.070
	<hr/>	<hr/>

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2017 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2016 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại Ngân hàng	(14.684.594)	(9.808.305)
Tiền Ngân hàng cho vay	2.302.647	2.377.649
Tiền Ngân hàng vay	(2.000.000)	(3.700.000)
Tiền Ngân hàng gửi	3.906.790	2.603.123
Phát hành giấy tờ có giá	(2.000.000)	(2.000.000)
	<hr/>	<hr/>
	Giao dịch	
	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(438.766)	(678.073)
Chi phí lãi tiền vay	(239.930)	(226.230)
Chi phí lãi từ giấy tờ có giá đã phát hành	(240.000)	(238.000)
Thu nhập lãi tiền gửi	603	10.093
Thu nhập lãi tiền vay	268.215	304.058
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng TMCP Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 10/NQ-MB-ĐHČĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1% lợi nhuận sau thuế.

Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	11.835	9.975
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương và phụ cấp	1.900.444	1.437.777
2. Thưởng	760.269	491.835
3. Thu nhập khác	542.787	332.160
Tổng thu nhập	3.203.571	2.261.772
Tiền lương bình quân tháng (*)	13,38	12,59
Thu nhập bình quân tháng (*)	22,56	18,90

(*) Trình bày lại chỉ tiêu lương và thu nhập bình quân tháng cho năm 2016 đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân để nhất quán với cách trình bày các chỉ tiêu này cho năm 2017.

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	1/1/2017	Số phát sinh trong năm	Giảm do bán Công ty Cổ phần Việt REMAX	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	24.215	166.522	(14)	(144.443)	46.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.668	1.125.106	120	(980.880)	222.014
Các loại thuế khác	30.003	458.684	79	(428.007)	60.759
	131.886	1.750.312	185	(1.553.330)	329.053

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	1/1/2016	Số phát sinh trong năm	Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	50.749	132.123	13.681	(172.338)	24.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.286	766.870	15.848	(736.336)	77.668
Các loại thuế khác	28.377	307.566	937	(306.877)	30.003
	110.412	1.206.559	30.466	(1.215.551)	131.886

39. Báo cáo bộ phận

(a) Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho vay khách hàng - gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - gộp Triệu VND
Trong nước	180.444.523	218.953.413	83.178.528	47.581.814	53.876.918
Nước ngoài	3.743.619	1.222.609	-	-	-
	184.188.142	220.176.022	83.178.528	47.581.814	53.876.918
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho vay khách hàng - gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - gộp Triệu VND
Trong nước	147.928.256	194.027.056	74.161.541	17.310.858	55.967.540
Nước ngoài	2.809.446	785.341	-	-	-
	150.737.702	194.812.397	74.161.541	17.310.858	55.967.540

39. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

MB theo dõi thông tin tài chính chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Khu vực khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản	227.190.673	20.266.231	61.336.437	5.084.487	313.877.828
Nợ phải trả	198.724.370	19.959.365	60.509.001	5.083.922	284.276.658
Tài sản cố định - thuần	2.298.052	75.089	197.799	33.520	2.604.460
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Doanh thu	14.635.529	2.458.022	7.686.753	359.957	25.140.261
Chi phí	11.743.149	1.980.360	6.393.817	407.209	20.524.535
Lợi nhuận trước thuế	2.892.380	477.662	1.292.936	(47.252)	4.615.726
<hr/>					
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Khu vực khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Tài sản	185.330.754	16.159.939	51.037.528	3.730.279	256.258.500
Nợ phải trả	160.752.310	15.818.111	49.421.248	3.678.385	229.670.054
Tài sản cố định - thuần	2.097.785	87.299	243.535	29.225	2.457.844
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Doanh thu	9.369.652	1.976.536	6.450.438	288.625	18.085.251
Chi phí	7.144.931	1.762.029	5.269.095	258.611	14.434.666
Lợi nhuận trước thuế	2.224.721	214.507	1.181.343	30.014	3.650.585

39. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(c) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Cho mục đích quản lý, MB được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none">▪ <i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:</i>
▪ <i>Đầu tư:</i>▪ <i>Hoạt động liên ngân hàng:</i>▪ <i>Khối quản lý tài sản:</i>▪ <i>Hoạt động kinh doanh bảo hiểm:</i>
▪ <i>Các hoạt động chung không phân bổ:</i> | <p>Các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân bao gồm: tiền gửi khách hàng; tín dụng; dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền;</p> <p>Các dịch vụ cho các khách hàng doanh nghiệp như cung cấp tín dụng, bảo lãnh, tiền gửi...</p> <p>Đầu tư chứng khoán và bất động sản</p> <p>Các hoạt động huy động, cho vay liên ngân hàng và các hoạt động liên ngân hàng khác.</p> <p>Các quỹ đầu tư và hoạt động của MB AMC</p> <p>Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</p> <p>Các hoạt động chung không phân bổ và hoạt động của các công ty con khác MB AMC</p> |
|---|--|

39. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

MB hoạt động trong lĩnh vực khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, đầu tư, hoạt động liên ngân hàng, khối quản lý tài sản, hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động không phân bổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Hoạt động liên ngân hàng Triệu VND	Khối quản lý tài sản Triệu VND	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm Triệu VND	Hoạt động chung không phân bổ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	182.849.718	50.629.713	52.843.813	3.294.559	4.156.801	20.103.224	313.877.828
Nợ phải trả	224.534.165	5.245.955	46.132.461	704.757	2.423.419	5.235.901	284.276.658
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	39.038	218.217	2.347.205	2.604.460
2017							
Doanh thu	6.840.388	2.738.391	1.092.897	11.058.725	2.084.866	1.324.994	25.140.261
Chi phí	4.215.396	517.208	1.052.557	10.684.876	2.252.292	1.802.206	20.524.535
Lợi nhuận trước thuế	2.624.992	2.221.183	40.340	373.849	(167.426)	(477.212)	4.615.726
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016							
Tài sản	152.434.049	51.939.271	24.554.912	2.145.154	4.020.337	21.164.777	256.258.500
Nợ phải trả	197.421.284	2.000.000	24.140.703	932.115	2.100.129	3.075.823	229.670.054
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	35.536	137.314	2.284.994	2.457.844
2016							
Doanh thu	5.467.195	2.444.694	1.107.884	519.855	270.576	8.275.047	18.085.251
Chi phí	247.020	313.249	585.055	475.833	287.691	12.525.818	14.434.666
Lợi nhuận trước thuế	5.220.175	2.131.445	522.829	44.022	(17.115)	(4.250.771)	3.650.585

40. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến mua bán ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của MB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn ("Nostro") ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

MB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi MB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi MB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà MB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của MB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra MB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

MB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

MB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản cho vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá của MB bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. MB đánh giá rằng MB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	-	196.000	196.000
Cho vay khách hàng - gộp	3.175.093	735.553	668.431	813.673	5.392.750
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	200.000	200.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>
Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	990.955	990.955
	3.175.093	735.553	668.431	2.200.628	6.779.705

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	-	196.000	196.000
Cho vay khách hàng - gộp	1.904.761	896.027	476.547	885.071	4.162.406
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	400.000	400.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>400.000</i>	<i>400.000</i>
Tài sản Cố khác - gộp	-	150.000	-	931.295	1.081.295
	1.904.761	1.046.027	476.547	2.412.366	5.839.701

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Bất động sản	157.477.863	118.026.326
Động sản	211.708.082	247.546.673
Giấy tờ có giá	46.027.838	22.502.024
Các khoản phải thu	35.104.997	45.975.439
Các tài sản đảm bảo khác	46.335.767	50.382.274
	496.654.547	484.432.736

MB chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo phương pháp định giá của MB.



(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn đến 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.842.032	-	-	-	-	1.842.032
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.683.682	-	-	-	-	6.683.682
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	196.000	31.839.238	13.353.508	6.287.184	2.017.472	-	53.693.402
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	839.566	-	2.000.398	-	-	2.839.964
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	121.592	-	-	-	-	121.592
Cho vay khách hàng - gộp	3.062.103	2.193.251	13.646.728	34.857.684	54.790.177	45.472.596	30.165.603	184.188.142
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	200.000	208.997	299.901	2.672.355	35.215.044	12.440.657	51.036.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	32.530	-	-	-	1.081.678	-	1.114.208
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	2.276.831	420.412	2.697.243
Tài sản Có khác - gộp	-	990.955	3.788.147	427.419	7.134.924	1.091.533	-	13.432.978
	3.062.103	3.612.736	58.969.982	48.938.512	72.885.038	87.155.154	43.026.672	317.650.197
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.847.879	-	-	-	-	1.847.879
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	35.210.040	8.031.207	2.671.606	164.284	24.020	46.101.157
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.347.908	17.336.734	51.373.961	85.112.442	4.977	220.176.022
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	68	-	3.715	264.337	28.880	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	6.022.222	-	6.022.222
Các khoản nợ khác	-	-	6.391.728	876.254	2.564.396	-	-	9.832.378
	-	-	109.797.623	26.244.195	56.613.678	91.563.285	57.877	284.276.658
Mức chênh thanh khoản ròng	3.062.103	3.612.736	(50.827.641)	22.694.317	16.271.360	(4.408.131)	42.968.795	33.373.539

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn đến 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.519.952	-	-	-	-	1.519.952
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.002.478	-	-	-	-	10.002.478
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	196.000	7.266.384	10.538.710	7.147.921	2.000.000	-	27.149.015
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.060.665	-	-	-	-	1.060.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.419	-	-	-	-	53.419
Cho vay khách hàng - gộp	1.904.761	2.257.645	9.043.719	27.803.139	35.802.374	31.601.677	42.324.387	150.737.702
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	400.000	3.753.482	4.468.104	4.633.903	39.757.412	1.893.974	54.906.875
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	32.530	-	-	-	437.451	505.337	975.318
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	95.960	2.511.059	2.607.019
Tài sản Có khác - gộp	-	1.081.295	7.770.481	538.499	1.198.494	1.300.166	-	11.888.935
	1.904.761	3.967.470	40.470.580	43.348.452	48.782.692	75.192.666	47.234.757	260.901.378
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.973.756	6.884.032	1.612.542	242.646	-	24.712.976
Tiền gửi của khách hàng	-	-	73.861.162	45.807.401	49.968.160	25.171.590	4.084	194.812.397
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	211	15.060	242.899	-	258.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	36.953	-	-	2.330.000	-	2.366.953
Các khoản nợ khác	-	-	4.936.333	1.222.906	1.275.580	84.739	-	7.519.558
	-	-	94.808.204	53.914.550	52.871.342	28.071.874	4.084	229.670.054
Mức chênh thanh khoản ròng	1.904.761	3.967.470	(54.337.624)	(10.566.098)	(4.088.650)	47.120.792	47.230.673	31.231.324

(iv) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập của MB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo kỳ định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Kỳ định lại lãi suất theo hợp đồng là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.842.032	-	-	-	-	-	1.842.032
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.683.682	-	-	-	-	6.683.682
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	196.000	-	31.997.238	13.195.508	5.649.712	637.472	2.017.472	53.693.402
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	2.839.964	-	-	-	-	-	2.839.964
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	121.592	-	-	-	-	121.592
Cho vay khách hàng - gộp	5.255.354	-	56.331.049	102.993.672	9.656.414	7.136.664	2.814.989	184.188.142
Chứng khoán đầu tư - gộp	200.000	422.653	118.997	299.901	959.849	1.489.131	47.546.423	51.036.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	32.530	1.081.678	-	-	-	-	-	1.114.208
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.697.243	-	-	-	-	-	2.697.243
Tài sản Có khác - gộp	990.955	12.442.023	-	-	-	-	-	13.432.978
	6.674.839	21.325.593	95.252.558	116.489.081	16.265.975	9.263.267	52.378.884	317.650.197
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.847.879	-	-	-	-	1.847.879
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	35.210.040	8.031.207	1.413.902	1.257.704	188.304	46.101.157
Tiền gửi của khách hàng	-	-	127.519.561	20.151.557	26.247.281	20.208.439	26.049.184	220.176.022
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	68	-	2.004	1.711	293.217	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	6.022.222	6.022.222
Các khoản nợ khác	-	9.832.378	-	-	-	-	-	9.832.378
	-	9.832.378	164.577.548	28.182.764	27.663.187	21.467.854	32.552.927	284.276.658
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.674.839	11.493.215	(69.324.990)	88.306.317	(11.397.212)	(12.204.587)	19.825.957	33.373.539

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Mẫu B05/TCTD-HN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.519.952	-	-	-	-	-	1.519.952
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.002.478	-	-	-	-	10.002.478
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	196.000	406.294	6.860.090	10.538.710	6.626.085	521.836	2.000.000	27.149.015
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	1.060.665	-	-	-	-	-	1.060.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.419	-	-	-	-	53.419
Cho vay khách hàng - gộp	4.162.406	-	25.945.818	61.850.922	37.276.376	14.840.639	6.661.541	150.737.702
Chứng khoán đầu tư - gộp	400.000	498.757	3.344.725	4.598.104	1.430.482	3.073.421	41.561.386	54.906.875
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	32.530	942.788	-	-	-	-	-	975.318
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.607.019	-	-	-	-	-	2.607.019
Tài sản Có khác - gộp	1.081.295	10.807.640	-	-	-	-	-	11.888.935
	5.872.231	17.843.115	46.206.530	76.987.736	45.332.943	18.435.896	50.222.927	260.901.378
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	59.546	15.914.210	6.884.032	1.207.234	405.308	242.646	24.712.976
Tiền gửi của khách hàng	-	3.638.230	44.457.613	42.010.166	24.187.692	18.366.146	62.152.550	194.812.397
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	211	703	14.357	242.899	258.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	36.953	-	-	-	2.330.000	2.366.953
Các khoản nợ khác	-	7.519.558	-	-	-	-	-	7.519.558
	-	11.217.334	60.408.776	48.894.409	25.395.629	18.785.811	64.968.095	229.670.054
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	5.872.231	6.625.781	(14.202.246)	28.093.327	19.937.314	(349.915)	(14.745.168)	31.231.324

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2017	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế 31/12/2017 Triệu VND
VND	2,0%	409.092
USD	1,0%	(32.133)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2017	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế 31/12/2017 Triệu VND
VND	2,00%	399.752
USD	1,00%	(4.971)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ (“USD”). Một số tài sản khác của MB bằng tiền tệ khác ngoài VND và USD. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.373.927	332.239	102.633	3.018	30.215	1.842.032
Tiền gửi tại NHNN	5.466.898	909.718	-	-	307.066	6.683.682
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	34.759.381	16.179.503	2.647.244	-	107.274	53.693.402
Chứng khoán kinh doanh - gộp	2.839.964	-	-	-	-	2.839.964
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.864.309	(8.721.547)	1.159	-	(22.329)	121.592
Cho vay khách hàng - gộp	160.131.699	23.100.092	22.108	-	934.243	184.188.142
Chứng khoán đầu tư - gộp	46.551.954	4.485.000	-	-	-	51.036.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.113.492	-	716	-	-	1.114.208
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.684.424	8.783	-	-	4.036	2.697.243
Tài sản Cố khác - gộp	10.340.916	2.651.729	331.336	-	108.997	13.432.978
	274.126.964	38.945.517	3.105.196	3.018	1.469.502	317.650.197
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.847.879	-	-	-	-	1.847.879
Tiền gửi và vay các TCTD khác	29.275.178	16.391.891	213.119	-	220.969	46.101.157
Tiền gửi của khách hàng	193.363.843	23.444.602	2.914.569	-	453.008	220.176.022
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	297.000	-	-	-	-	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	6.022.222	-	-	-	-	6.022.222
Các khoản nợ khác	9.629.648	121.950	1.128	-	79.652	9.832.378
Vốn chủ sở hữu	29.601.170	-	-	-	-	29.601.170
	270.036.940	39.958.443	3.128.816	-	753.629	313.877.828
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.090.024	(1.012.926)	(23.620)	3.018	715.873	3.772.369

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Mẫu B05/TCTD-HN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.161.239	267.655	58.288	3.281	29.489	1.519.952
Tiền gửi tại NHNN	6.846.150	3.068.777	-	-	87.551	10.002.478
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	23.399.145	992.451	2.717.570	-	39.849	27.149.015
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.060.665	-	-	-	-	1.060.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.102.414	(1.026.180)	(332)	-	(22.483)	53.419
Cho vay khách hàng - gộp	129.231.439	21.081.174	28.354	-	396.735	150.737.702
Chứng khoán đầu tư - gộp	50.475.075	4.431.800	-	-	-	54.906.875
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	974.688	-	630	-	-	975.318
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.593.552	8.563	-	-	4.904	2.607.019
Tài sản Có khác - gộp	9.873.857	1.938.489	12.375	-	64.214	11.888.935
	226.718.224	30.762.729	2.816.885	3.281	600.259	260.901.378
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.821.714	6.883.351	18	-	7.893	24.712.976
Tiền gửi của khách hàng	166.135.164	25.489.764	2.826.031	-	361.438	194.812.397
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	258.170	-	-	-	-	258.170
Phát hành giấy tờ có giá	2.366.953	-	-	-	-	2.366.953
Các khoản nợ khác	7.344.845	159.363	1.775	-	13.575	7.519.558
Vốn chủ sở hữu	26.588.446	-	-	-	-	26.588.446
	220.515.292	32.532.478	2.827.824	-	382.906	256.258.500
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.202.932	(1.769.749)	(10.939)	3.281	217.353	4.642.878

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của MB trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	8.103	(8.103)
EUR	189	(189)
	8.292	(8.292)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	14.158	(14.158)
EUR	87	(87)
	14.245	(14.245)

41. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dưới 1 năm	256.663	198.064
Từ 1 đến 5 năm	472.477	749.062
Trên 5 năm	106.744	353.980
	835.884	1.320.671

42. Thuyết minh về giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày đo lường.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MB:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.842.032	-	-	-	-	1.842.032	1.832.862
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.683.682	-	-	6.683.682	6.682.178
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	53.497.402	-	-	53.497.402	*
Chứng khoán kinh doanh	2.804.525	-	-	-	-	2.804.525	*
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	121.592	-	-	-	-	121.592	*
Cho vay khách hàng	-	-	182.062.458	-	-	182.062.458	*
Chứng khoán đầu tư	-	7.642.711	-	43.034.360	-	50.677.071	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	984.562	-	984.562	*
Tài sản tài chính khác	-	-	7.195.479	-	-	7.195.479	*
	4.768.149	7.642.711	249.439.021	44.018.922	-	305.868.803	
Nợ phải trả tài chính							
Nợ phải trả chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	1.847.879	1.847.879	*
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	46.101.157	46.101.157	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	220.176.022	220.176.022	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	297.000	297.000	*
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.022.222	6.022.222	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	7.999.841	7.999.841	*
	-	-	-	-	282.444.121	282.444.121	

(*) MB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu VND
	<i>Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Cho vay và phải thu</i>	<i>Sẵn sàng để bán</i>	<i>Hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<i>Tổng cộng</i>	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.519.952	-	-	-	-	1.519.952	1.519.952
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.002.478	-	-	10.002.478	10.002.478
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	26.952.799	-	-	26.952.799	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	53.419	-	-	-	-	53.419	(*)
Chứng khoán kinh doanh	925.995	-	-	-	-	925.995	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	148.687.389	-	-	148.687.389	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	7.304.604	-	39.455.594	-	46.760.198	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	842.259	-	842.259	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	6.331.396	-	-	6.331.396	(*)
	2.499.366	7.304.604	191.974.062	40.297.853	-	242.075.885	(*)
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	24.712.976	24.712.976	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	194.812.397	194.812.397	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	258.170	258.170	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.366.953	2.366.953	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	6.555.975	6.555.975	(*)
	-	-	-	-	228.706.471	228.706.471	(*)

(*) MB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

43. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được MB áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
USD	22.425	22.159
EUR	27.124	23.846
GBP	30.537	27.755
CHF	23.055	21.910
JPY	201,27	195
SGD	16.969	15.609
CAD	17.969	16.771
AUD	17.721	16.303

Người lập

Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Người soát xét

Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

28-02-2018